

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 68/2023/DS-GĐT

Ngày 30 tháng 9 năm 2023

V/v “Kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thẩm phán cao cấp;

Các thành viên: Ông Chu Thành Quang - Thẩm phán cao cấp;

Ông Nguyễn Hải Thanh - Thẩm phán cao cấp.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thảo Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: “Kiện đòi tài sản” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Không Thị Ch, sinh năm 1969; địa chỉ tại: Xóm 1, xã Ph, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ph (Nguyễn Mạnh Ph), sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1963; đều có địa chỉ tại: Xóm 1, xã Ph, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ tại: Xóm 1, xã Ph, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Không Thị Ch trình bày:

Bà và vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị Th có mối quan hệ hàng xóm, ông Ph, bà Th có 04 lần vay tiền bà, cụ thể:

Lần 1 ngày 13/4/2009 vay 200.000.000đ với thời hạn 12 tháng, lãi suất 1,5%/tháng. Toàn bộ chữ viết trong hợp đồng do ông Ph viết (đã trả lãi đến tháng

4/2011).

Lần 2 ngày 13/9/2010 vay 150.000.000đ, hạn 1 đến 2 tháng bán đất trả, lãi suất 2%/tháng. Bà là người viết hợp đồng, ông Ph, bà Th ký tên nhận tiền.

Lần 3 tháng 11/2010 vay 30.000.000đ, hạn 1 tháng sau trả, có bản ghi âm và có người làm chứng.

Lần 4 ngày 25/10/2011 vay 100.000.000đ không thể hiện lãi suất, thời hạn hạn sau 1 tháng bán nhà trả. Toàn bộ chữ viết trong hợp đồng do ông Ph viết.

Tổng số tiền ông Ph, bà Th vay của bà là 480.000.000đ.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Ph, bà Th thế chấp cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/6/1993 mang tên ông Nguyễn Văn Ph.

Do ông Ph, bà Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nhiều lần bà yêu cầu ông Ph, bà Th trả tiền nhưng vợ chồng ông Ph, bà Th không hợp tác nên bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Ph, bà Th trả cho bà số tiền nợ gốc là 480.000.000đ và tiền lãi theo thỏa thuận giữa các bên và theo quy định của pháp luật tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Ch rút yêu cầu đòi 30.000.000đ tiền gốc, giữ yêu cầu đòi số tiền gốc 450.000.000đ + lãi.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Ph trình bày:

Ngày 25/10/2011, gia đình ông có vay của bà Ch số tiền 100.000.000đ với lãi suất 3% và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay. Sau khoảng 4 năm, ông đã trả khoản vay trên. Do còn thiếu 03 tháng tiền lãi nên ông chỉ ký trả tiền vào sổ của bà Ch, không lấy giấy vay tiền gốc ra và cũng chưa lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Khi ông trả tiền không có ai làm chứng. Ông xác định vợ chồng ông đã trả bà Ch khoản tiền này nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ch, đề nghị bà Ch trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Đối với hợp đồng thỏa thuận vay tiền ghi ngày 13/4 (không ghi năm) số tiền vay 200.000.000đ và hợp đồng thỏa thuận vay tiền ghi ngày 13/9/2010 số tiền vay 150.000.000đ (đã có sửa chữa), ông khẳng định 02 hợp đồng này không có thật vì vợ chồng ông không vay khoản tiền đó và chữ ký trong 02 hợp đồng không phải chữ ký, chữ viết của vợ chồng ông, đề nghị Tòa án cho giám định các giấy vay tiền tại Viện khoa học hình sự Bộ Công an để làm rõ.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Th: Nhất trí với lời trình bày của ông Ph.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T (chồng bà Ch): Nhất trí với lời trình bày của bà Ch.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 23/9/2021, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khổng Thị Ch đối với bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn Ph. Buộc bà Th và ông Ph có trách nhiệm trả cho bà Ch số tiền 1.109.405.000đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi ông Ph, bà Th thanh toán xong khoản tiền 1.109.405.000đ cho bà Ch, bà Ch có trách nhiệm trả cho ông Ph, bà Th 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C076152 mang tên Nguyễn Văn Ph do Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ cấp ngày 20/6/1993.

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ-BPKCTT ngày 06/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ đối với một phần diện tích đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C076152, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 108/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ cấp ngày 20/6/1993 mang tên ông Nguyễn Văn Ph.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/12/2021, ông Ph, bà Th kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn số 01/2022/QĐ-PT ngày 16/02/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định:

Không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph và bà Nguyễn Thị Th.

Ngày 07/3/2022, ông Ph, bà Th có đơn đề nghị xét lại Quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 05/2023/KN-DS ngày 15/5/2023, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; giao hồ sơ vụ án cho của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi có kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, ngày 20/9/2023, bà Ch, ông T có đơn trình bày gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội với nội dung thể hiện: Bà Ch hiện bị bệnh hiểm nghèo (bị K giáp thể nhú pT3N1M0) và đang chuyển biến theo chiều hướng xấu, phải đi viện tiếp tục điều trị nên rất cần tiền. Ông bà đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xem xét hoàn cảnh của ông bà để giải quyết vụ án cho hợp tình, hợp lý; yêu cầu ông Ph, bà Th trả số tiền nợ gốc của 03 hợp đồng là 450.000.000đ; đối với tiền lãi, ông bà xin rút tiền lãi đối với Hợp đồng số 03, tiền lãi của Hợp đồng 01 và 02 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại

Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Không Thị Ch khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị Th phải trả tiền cho bà Ch theo 04 “Hợp đồng thỏa thuận vay tiền” ngày 13/4/200DL với số tiền 200.000.000đ (viết tắt là Hợp đồng 01), ngày 13/9/2010 với số tiền 150.000.000đ (viết tắt là Hợp đồng 02), ngày 25/10/2011 với số tiền 100.000.000đ (viết tắt là Hợp đồng 03) và khoản vay 30.000.000đ vào tháng 11/2010. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Ch rút yêu cầu đòi 30.000.000đ vay tháng 11/2010 nên số tiền gốc còn lại bà Ch yêu cầu ông Ph, bà Th phải trả là 450.000.000đ. Đối với khoản tiền lãi, bà Ch đề nghị trả lãi theo thỏa thuận giữa các bên và theo quy định của pháp luật tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2] Ông Ph, bà Th chỉ thừa nhận khoản vay 100.000.000đ theo Hợp đồng 03, thừa nhận đã thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C076152 cho bà Ch nhưng cho rằng đã trả cho bà Ch số tiền gốc 100.000.000đ, chưa trả tiền lãi nên chưa lấy lại giấy vay tiền gốc và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông Ph, bà Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền này. Đối với Hợp đồng 01 và Hợp đồng 02, ông Ph, bà Th không thừa nhận nhưng tại Kết luận giám định số 94/C09-P5 ngày 04/6/2021 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an và Kết luận giám định số 1230/KL-KTHS ngày 10/8/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Thái Nguyên xác định, chữ ký, chữ viết dưới mục “người vay tiền” và chữ ký, chữ viết dưới mục “người thừa kế bên vay tiền” tại Hợp đồng 01 và Hợp đồng 02 là chữ ký, chữ viết của ông Ph, bà Th. Do đó, có cơ sở xác định ông Ph, bà Th vay của bà Ch số tiền 450.000.000 đồng theo 03 hợp đồng nêu trên.

[3] Đối với khoản tiền lãi của Hợp đồng 01: Hợp đồng 01 thể hiện số tiền gốc vay là 200.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng với lãi suất 1,5%/tháng (18%/năm) tính từ ngày 13/4/200DL (bà Ch xác định là ngày 13/4/2009 và thừa nhận ông Ph, bà Th đã trả lãi đến tháng 4/2011). Theo Quyết định số 626/QĐ-NHNN ngày 24/3/2009 và Quyết định số 1015/QĐ-NHNN ngày 29/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 7%/năm. Theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Do đó, lãi suất các bên thỏa thuận 18%/năm là không phù hợp, cần phải đối trừ số tiền ông Ph, bà Th trả lãi vượt quá theo từng thời điểm Ngân hàng Nhà nước quy định vào số tiền nợ gốc mới đảm bảo quyền lợi cho đương sự. Cụ thể:

Khoản vay 200.000.000đ từ ngày 13/4/2009, đã trả lãi đến tháng 4/2011 với lãi suất 18%/năm, thời gian 748 ngày, số tiền là 73.775.342đ.

Theo quy định, tiền lãi được tính từ ngày 13/4/2009 đến ngày 28/11/2010

với mức lãi suất 10,5%/năm, thời gian 595 ngày, số tiền là 34.232.877đ. Tiền lãi tính từ ngày 29/11/2010 đến ngày 30/4/2011 với mức lãi suất 13,5%/năm, thời gian 153 ngày, số tiền là 11.317.808đ. Bị đơn đã trả lãi vượt quá quy định của pháp luật là 73.775.342đ - 34.232.877đ - 11.317.808đ = 28.224.657đ. Như vậy, nợ gốc của Hợp đồng 01 còn là 171.775.343đ.

Tiền lãi phát sinh từ 01/5/2011 đến ngày 31/12/2016 với mức lãi suất 13,5%/năm, thời gian 2.072 ngày, số tiền là 131.641.093đ.

Tiền lãi phát sinh từ 01/01/2017 đến ngày 23/9/2021 với mức lãi suất 20%/năm (Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015), thời gian 1.727 ngày, số tiền là 162.551.242đ.

Tổng lãi phải thanh toán theo hợp đồng 01 là: 294.192.335đ. Tổng tiền gốc và lãi của Hợp đồng 01 là 171.775.343đ + 294.192.335đ = 465.967.678đ.

[4] Đối với khoản tiền lãi của Hợp đồng 02: Hợp đồng 02 thể hiện số tiền gốc vay là 150.000.000đ tính từ ngày 13/9/2010, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng (24%/năm). Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất từ ngày 14/9/2010 đến ngày 23/9/2021 là 9% với số tiền lãi 148.095.000đ nhưng bà Ch không có ý kiến đối với khoản lãi này là đã có lợi cho ông Ph, bà Th nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với khoản tiền lãi của Hợp đồng 03: Hợp đồng 03 thể hiện số tiền gốc vay là 100.000.000đ tính từ ngày 25/10/2011. Tuy nhiên, quá trình xét lại bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, bà Ch, ông T có đơn xin rút phần lãi suất đối với khoản vay này, chỉ yêu cầu ông Ph, bà Th trả 100.000.000đ tiền gốc là đã có lợi cho ông Ph, bà Th nên cần ghi nhận sự tự nguyện của bà Ch, ông T.

[6] Như vậy, tổng gốc và lãi của 03 Hợp đồng 01, 02, 03 là 864.062.678đ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Ph, bà Th phải trả bà Ch số tiền gốc 450.000.000đ là đúng, nhưng xác định tổng số tiền lãi của 03 hợp đồng là 645.155.000đ là không đúng quy định về lãi suất của pháp luật. Sau khi có kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bà Ch có đơn xin rút một phần lãi suất đối với Hợp đồng 03. Do đó, cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên về phần lãi suất, không cần thiết phải hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; Điều 342; khoản 5 Điều 343; Điều 347 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên về vụ án: “Kiện đòi tài sản” giữa nguyên đơn là bà Khổng Thị Ch với bị đơn là ông Nguyễn Văn Ph (Nguyễn Mạnh Ph) và bà Nguyễn Thị Th; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, cụ thể:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Không Thị Ch đối với bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn Ph. Buộc bà Th và ông Ph có trách nhiệm trả cho bà Ch số tiền gốc và lãi theo các “Hợp đồng thỏa thuận vay tiền” ngày 13/4/200DL, ngày 13/9/2010, ngày 25/10/2011 là 864.062.678đ.

2.2. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.3. Sau khi ông Ph, bà Th thanh toán xong khoản tiền 864.062.678đ cho bà Ch, bà Ch có trách nhiệm trả cho ông Ph, bà Th 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C076152 mang tên Nguyễn Văn Ph do Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ cấp ngày 20/6/1993.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn Ph phải nộp 37.921.880đ án phí dân sự sơ thẩm; bà Không Thị Ch phải nộp 7.578.916đ tiền án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; đôi trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 21.000.000đ bà Ch đã nộp theo Biên lai số 00136886 ngày 17/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, số tiền bà Ch còn được nhận là 13.421.084đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THA dân sự.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại Hà Nội (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, P. HCTP, P. GDKTII, HSPA, HSGĐT.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Xuân

